THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.aisvn.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: May

Date of issue: May 25, 2022

KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC 2021 - 2022

Results for Academic year 2021 - 2022

Lớp: 11/2
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	GDQP - AN *Defence Education*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Đỗ Quốc Nam Anh	9.4	8.5	8.5	8.9	7.1	8.7	9.5	7.7	8.3	7.9	8.6	Đ	9.7	**8.6**	**G**	**TỐT**
2	Nguyễn Lê Tú Anh	9.8	9.6	9.5	9.9	8.9	9.8	10	8.5	9.9	9.8	9.4	Đ	9.6	**9.6**	**G**	**TỐT**
3	Vũ Thành Công	8.4	8.2	7.4	8.5	7.4	9.4	9.3	8.1	8.6	9.0	8.7	Đ	9.6	**8.6**	**G**	**TỐT**
4	Cao Minh Duy	8.1	7.3	7.4	8.0	7.5	9.3	9.7	8.0	7.5	7.9	8.2	Đ	9.3	**8.2**	**G**	**TỐT**
5	Võ Thành Đạt	5.9	5.4	6.0	8.3	6.2	8.0	8.9	6.4	7.5	6.4	7.6	Đ	9.3	**7.2**	**TB**	**TỐT**
6	Hồ Thế Hưng	5.8	7.8	6.8	8.1	8.1	9.5	9.3	6.9	9.2	8.2	9.0	Đ	9.2	**8.2**	**K**	**TỐT**
7	Trần Gia Hưng	6.6	6.1	6.3	7.6	6.5	6.7	7.5	7.4	6.9	8.8	7.8	Đ	9.2	**7.3**	**K**	**TỐT**
8	Đỗ Ngọc Lam	9.2	8.6	8.5	9.1	7.4	9.1	9.0	8.7	7.1	9.1	8.5	Đ	9.1	**8.6**	**G**	**TỐT**
9	Phùng Việt Linh	9.5	7.3	8.7	9.1	7.7	9.7	9.2	7.2	8.2	7.7	8.0	Đ	9.3	**8.5**	**G**	**TỐT**
10	Nguyễn Ngọc Đông Nghi	9.7	9.9	9.5	9.8	9.0	9.9	10	9.0	9.5	9.7	9.7	Đ	9.7	**9.6**	**G**	**TỐT**
11	Anne Nguyễn	8.0	7.6	8.3	9.3	8.5	9.6	9.4	7.8	8.9	8.4	7.7	Đ	9.3	**8.6**	**G**	**TỐT**
12	Nguyễn Mai Thy	9.7	9.7	9.6	9.7	8.9	10	10	9.5	9.4	9.9	9.0	Đ	9.5	**9.6**	**G**	**TỐT**
13	Trần Lê Trọng Tiến	7.7	7.1	7.8	8.1	6.5	9.0	9.0	6.6	8.0	8.1	8.4	Đ	9.5	**8.0**	**K**	**TỐT**
14	Đặng Minh Trí	9.7	9.5	9.3	9.7	9.1	10	9.9	8.8	9.5	9.4	9.7	Đ	9.4	**9.5**	**G**	**TỐT**
15	Nguyễn Vương Tú	7.5	6.8	7.2	8.4	6.7	7.8	8.8	6.6	8.3	8.1	8.0	Đ	9.7	**7.8**	**K**	**TỐT**
16	Trần Anh Vũ	6.3	6.6	5.7	8.2	6.8	7.5	7.9	6.6	7.1	7.0	7.2	Đ	9.1	**7.2**	**K**	**TỐT**
17	Hồ Tường Vy	9.7	9.9	9.8	9.9	9.1	10	10	9.3	9.4	9.6	9.6	Đ	9.5	**9.7**	**G**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Nguyễn Thị Huỳnh Châu

GĐCTVN/*VP. Manager*

Phan Thị Phương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.aisvn.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: May

Date of issue: May 25, 2022

KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC 2021 - 2022

Results for Academic year 2021 - 2022

Lớp: 11/1

Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	GDQP - AN *Defence Education*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Lê Thảo Chi	7.7	9.4	9.2	9.4	9.0	9.9	9.9	7.6	8.7	9.1	8.0	Đ	9.2	**8.9**	**G**	**TỐT**
2	Lee Jia Chiann	8.1	8.8	9.2	9.5	6.8	9.2	9.9	7.0	8.4	9.3	8.3	Đ	9.4	**8.7**	**G**	**TỐT**
3	Nguyễn Thành Huy Cường	8.0	7.9	8.5	8.2	6.6	8.4	9.0	7.3	6.5	8.6	7.8	Đ	9.5	**8.0**	**G**	**TỐT**
4	Tạ Thu Hà	9.4	9.5	9.6	9.6	8.5	9.6	9.8	7.8	8.5	9.4	8.9	Đ	9.8	**9.2**	**G**	**TỐT**
5	Trương Minh Luân	5.3	5.4	6.7	6.9	6.8	8.7	7.2	6.8	7.4	7.3	6.4	Đ	8.7	**7.0**	**K**	**TỐT**
6	Ngô Phụng Quốc Minh	9.4	9.2	9.7	9.4	8.5	9.9	9.9	8.9	9.0	9.5	8.8	Đ	9.5	**9.3**	**G**	**TỐT**
7	Trần Hoàng Thảo Vy	9.2	9.2	9.5	9.2	8.2	9.5	9.6	6.8	8.5	8.4	8.5	Đ	9.6	**8.9**	**G**	**TỐT**
8	Vũ Anh Hào	8.8	7.3	9.0	9.1	7.8	9.3	9.5	6.8	8.3	8.1	8.1	Đ	9.0	**8.4**	**G**	**TỐT**
9	Mai Trần Phương Quỳnh	7.0	7.5	7.2	8.8	6.7	8.1	8.8	6.9	8.0	7.9	7.5	Đ	9.7	**7.8**	**K**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Lê Thị Hồng Ngọc

GĐCTVN/*VP. Manager*

Phan Thị Phương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.aisvn.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: May

Date of issue: May 25, 2022

KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM HỌC 2021 - 2022

Results for Academic year 2021 - 2022

Lớp: 11/3

Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	GDQP - AN *Defence Education*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Lê Nguyễn Thy An	8.8	9.0	7.9	9.3	8.1	9.2	9.3	7.4	8.8	8.4	8.4	Đ	9.5	**8.7**	**G**	**TỐT**
2	Đào Ngọc Châu Anh	8.7	8.6	8.6	9.3	8.4	10	9.0	7.7	8.7	8.8	8.8	Đ	9.5	**8.8**	**G**	**TỐT**
3	Võ Thị Kim Anh	6.3	7.7	6.1	6.6	5.0	6.8	7.2	5.0	6.6	6.8	6.8	Đ	9.3	**6.6**	**TB**	**TỐT**
4	Trần An Bình	9.8	9.6	9.7	9.7	8.3	10	9.9	9.2	9.3	9.8	9.8	Đ	9.7	**9.6**	**G**	**TỐT**
5	Huỳnh Tấn Dũng	7.9	8.1	6.1	7.9	6.6	7.3	7.2	6.2	7.4	7.6	7.6	Đ	9.0	**7.4**	**K**	**TỐT**
6	Lê Quốc Huy	6.8	6.3	5.9	7.0	6.2	6.5	7.5	6.2	6.7	7.3	7.3	Đ	9.4	**6.9**	**K**	**TỐT**
7	Nguyễn Ngọc Thảo Minh	9.5	9.6	9.3	9.9	9.2	9.9	9.9	9.5	9.2	9.6	9.6	Đ	9.7	**9.6**	**G**	**TỐT**
8	Nguyễn Hồng Ngọc	9.5	9.7	9.5	9.9	8.9	9.9	9.9	8.5	8.8	9.4	9.4	Đ	9.5	**9.4**	**G**	**TỐT**
9	Phạm Ngọc Minh Như	8.1	8.0	7.8	9.1	6.6	8.5	8.7	5.7	7.9	8.4	8.4	Đ	9.4	**8.0**	**K**	**TỐT**
10	Trần Hoàng Phúc	8.0	7.8	8.1	6.9	6.5	7.0	8.4	6.6	6.6	8.0	8.0	Đ	9.5	**7.6**	**K**	**TỐT**
11	Đoàn Hữu Minh Quang	6.0	6.8	5.1	5.6	4.4	6.6	6.4	4.1	5.5	6.3	6.3	Đ	8.8	**5.9**	**TB**	**TỐT**
12	Đoàn Lương Hoài Thương	8.8	8.2	7.9	9.5	8.9	9.7	9.7	8.6	8.8	9.2	9.2	Đ	9.7	**9.0**	**G**	**TỐT**
13	Nguyễn Phúc Tuấn	8.7	7.2	7.0	7.6	6.6	8.4	9.0	6.6	7.7	8.5	8.5	Đ	9.5	**7.9**	**K**	**TỐT**
14	Võ Ngọc Thanh Uyên	9.7	9.7	9.4	9.9	9.1	9.8	9.9	9.3	9.3	9.4	9.4	Đ	9.7	**9.6**	**G**	**TỐT**
15	Mai Hoàng Yến Nhi	8.9	8.3	8.4	9.3	8.0	9.3	9.3	8.4	9.2	9.2	9.2	Đ	9.3	**8.8**	**G**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Lê Thị Năm

GĐCTVN/*VP. Manager*

Phan Thị Phương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà